Số: 613/QĐ-UBND
Thời gian ký: 21/03/2022 16:57:42 +07:00

UBND TỈNH LÀO CAI

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Nội dung (1)	Dự toán								Quyết toán																			So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		Chương trình MTQG về Văn hóa (Vốn đầu tư, chuyển nguồn dư tạm ứng)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG về Văn hóa (Vốn đầu tư, chuyển nguồn dư tạm ứng)	Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
														Tổng số	Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra						
															Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	**1.254.829**	**1.003.671**	**251.158**	**607.420**	**148.600**	**396.201**	**102.558**	**50**	**1.160.219**	**915.773**	**244.446**	**700.546**	**557.112**	**557.112**		**143.434**	**221.427**		**459.672**	**358.661**	**244.122**	**114.539**	**101.012**	**101.012**				**8**	**36**
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.665		12.665		11.646		1.019		10.796		10.796	9.806				9.806	9.806		991				991	991					85%
2	Sở Thông tin truyền Thông	14.455		14.455		9.353		5.102		14.206		14.206	9.282				9.282	9.282		4.924				4.924	4.924					98%
3	Sở Lao động TBXH	9.278		9.278		6.909		2.370		9.247		9.247	6.878				6.878	6.878		2.370				2.370	2.370					100%
4	Ban dân tộc	5.043		5.043				5.043		4.696		4.696								4.696				4.696	4.696					93%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8.387		8.387		8.387				6.943		6.943	6.943				6.943	6.943												83%
7	Văn phòng Điều phối NTM	12.028		12.028		12.028				11.652		11.652	11.652				11.652	11.652												97%
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	248		248		248				248		248	248				248	248												100%
9	Sở Y tế	1.248		1.248		1.248				1.247		1.247	1.247				1.247	1.247												100%
10	Sở Văn hóa TT&DL	12.223	50	12.173		12.173			50	12.173		12.173	12.173				12.173	12.173												100%
11	Hội liên hiệp Phụ nữ	532		532		532				532		532	532				532	532												100%
12	Hội nông dân	285		285		285				285		285	285				285	285												100%
13	Biên phòng	520		520		520				509		509	509				509	509												98%
14	Công an	820		820		820				820		820	820				820	820												100%
15	Thống kê	20		20		20				20		20	20				20	20												100%
16	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	460		460		460				460		460	460				460	460												100%
17	Tỉnh đoàn	564		564		564				557		557	557				557	557												99%
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	708		708		708				708		708	708				708	708												100%
19	Hội văn học nghệ thuật	245		245		245				245		245	245				245	245												100%
20	Văn phòng UBND tỉnh	100		100		100				100		100	100				100	100												100%
21	Tỉnh ủy (ban tuyên giáo+ dân vận + báo Lào Cai)	720		720		720				720		720	720				720	720												100%
22	Sở Tài chính	100		100		100				100		100	100				100	100												100%
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130		130		130				130		130	130				130	130												100%
24	Sở Tư pháp	505		505		505				505		505	505				505	505												100%
25	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	80		80		80				80		80	80				80	80												100%
26	Sở Công thương	30		30		30				30		30	30				30	30												100%
27	Sở Nội vụ	755		755		755				754		754	754				754	754												100%
28	Sở Tài nguyên và môi trường	30		30		30				30		30	30				30	30												100%
29	Trường Cao đẳng Lào Cai	629		629		629				628		628	628				628	628												100%
30	TP Lào Cai	13.705	10.862	2.844	9.410	2.386	1.452	458		13.004	10.380	2.623	11.137	8.970	8.970		2.167	2.167		1.866	1.410	11	1.399	456	456				96%	92%
31	Huyện Mường Khương	208.784	183.091	25.692	81.513	6.841	101.578	18.851		188.380	163.143	25.237	77.373	70.754	70.754		6.618	6.618		111.008	92.389	76.989	15.400	18.619	18.619				89%	98%
32	Huyện Bát Xát	168.113	151.343	16.770	124.861	9.835	26.482	6.935		138.818	122.174	16.645	109.518	99.732	99.732		9.785	9.785		29.301	22.441	6.790	15.652	6.859	6.859				81%	99%
33	Huyện Si Ma Cai	163.805	144.107	19.699	55.909	4.915	88.197	14.784		155.419	135.833	19.586	60.401	55.518	55.518		4.884	4.884		95.018	80.316	67.705	12.610	14.702	14.702				94%	99%
34	Huyện Bắc Hà	191.771	167.464	24.306	84.638	7.749	82.826	16.558		183.258	158.964	24.294	88.524	80.787	80.787		7.737	7.737		94.735	78.178	58.801	19.376	16.557	16.557				95%	100%
35	Huyện Bảo Thắng	78.636	60.269	18.367	50.857	12.446	9.412	5.921		72.792	55.161	17.632	58.058	46.064	46.064		11.994	11.994		14.734	9.097	931	8.165	5.638	5.638				92%	96%
36	Thị xã Sa Pa	148.308	127.788	20.520	74.993	6.547	52.795	13.972		134.568	114.301	20.266	78.621	72.198	72.198		6.423	6.423		55.946	42.103	30.378	11.725	13.843	13.843				89%	99%
37	Huyện Bảo Yên	92.328	72.661	19.668	57.129	14.524	15.531	5.144		90.273	70.714	19.559	70.079	55.664	55.664		14.415	14.415		20.195	15.051	937	14.113	5.144	5.144				97%	99%
38	Huyện Văn Bàn	106.538	86.036	20.502	68.109	14.112	17.927	6.390		105.284	85.101	20.183	81.395	67.425	67.425		13.970	13.970		23.889	17.676	1.579	16.098	6.213	6.213				99%	98%
39	Dư kinh phí tại ngân sách tỉnh (do điều chỉnh giảm dự toán)	33		33		22		11										77.993												